TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 385/2018/DS-PT
Ngày: 18-4-2018
V/v:*"Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền

Các Thẩm phán:

1/ Ông Nguyễn Đình Đức

2/ Bà Phạm Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo – Cán bộ tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh*:* Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 271/2017/TLPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2017, về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 234/2017/DS-ST ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 399/2018/QĐPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên toà số 1765/2018/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2018 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*:

1.1/ Ông **Phan Hàng B**, sinh năm 1967. (có mặt)

Địa chỉ: 24 đường T4, Phường V1, Quận V2, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2/ Ông **Phạm Kim D**, sinh năm 1955. (vắng mặt)

Địa chỉ: 30 đường T3, Phường H1, Quận H2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D: Ông **Phan Hàng B** .(có mặt)

(Văn bản ủy quyền số 001507 ngày 22/02/2017 và số 001957 ngày 06/3/2017 của Văn phòng Công chứng Chợ Lớn)

2. *Bị đơn:*

2.1/ Ông **Lâm Vĩnh C**, sinh năm 1965. (có mặt)

2.2/ Bà **Nguyễn Thị E**, sinh năm 1970. (có mặt)

Địa chỉ: 50, đường T1, ấp Y, xã X, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn: Ông **Nguyễn Đức G** (có mặt)

Địa chỉ: 559 đường T2, Phường X1, Quận X2, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền số 00043356 ngày 27/12/2016; số 00006934 ngày 13/3/2017 của Văn phòng Công chứng Đầm Sen)

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn – ông Phan Hàng B, ông Phạm Kim D và bị đơn – ông Lâm Vĩnh C, bà Nguyễn Thị E .

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/11/2016, bản tự khai và quá trình tố tụng nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn ông Phan Hàng B trình bày:

Nguyên trước đây, do ông và ông Phạm Kim D với ông Lâm Vĩnh C có mối quan hệ bạn bè nên ông và ông D có cho ông C vay tiền nhiều lần, cụ thể:

Lần 1: Vào ngày 06/7/2012, ông và ông Phạm Kim D có cho ông C và vợ là bà Nguyễn Thị E vay số tiền 80.000.000đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn vay 6 tháng, hai bên xác lập hợp đồng vay tiền ngày 06/7/2012. Từ khi vay đến ngày 30/12/2014 thì ông C có đóng lãi đầy đủ nhưng không có tiền đóng nên hai bên có xác lập thêm hợp đồng mượn tiền số 01/HĐBP/NTT/09 theo đó ông C mượn số tiền 50.000.000đồng, lãi suất 6%/tháng, thời hạn vay 3 tháng (từ ngày 30/12/2014 đến ngày 30/3/2015).

Lần 2: Vào ngày 13/9/2012, ông Phạm Kim D có cho ông C vay số tiền 20.000.000đồng, lãi suất 5%/tháng, thời hạn vay 01 tháng (từ ngày 13/9/2012 đến ngày 13/10/2012), hai bên có xác lập hợp đồng vay tiền ngày 13/9/2012.

Lần 3: Vào ngày 27/6/2013, ông cho ông C vay 90.000.000đồng, lãi suất thỏa thuận 1.000.000đồng/tháng, thời hạn vay 3 năm (từ ngày 27/6/2013 đến ngày 27/6/2015), hai bên có lập hợp đồng mượn tiền ngày 27/6/2013.

Cả 3 lần vay tiền trên đều nhằm mục đích vay sửa chữa lại nhà hoặc tăng vốn kinh doanh, ông C có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00308/17 cấp ngày 8/9/2006 do bà Nguyễn Thị E là vợ ông C đứng tên. Đất tọa lạc tại ấp Y, xã X, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến hạn trả tiền vợ chồng ông C xin gia hạn việc trả nợ do gặp khó khăn về tài chính nhưng đến nay vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lâm Vĩnh C và vợ là bà Nguyễn Thị E có nghĩa vụ trả 3 khoản nợ nêu trên tổng cộng 190.000.000 đồng, trong đó của ông là 170.000.000 đồng, của ông D là 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, đồng thời không đồng ý cấn trừ lãi theo yêu cầu của ông C vì

ông C chưa đóng lãi cho ông mà hai bên chỉ xác lập hợp đồng vay ngày 30/12/2014.

Người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn ông Nguyễn Đức G trình bày:

Đối với hợp đồng vay số tiền 80.000.000 đồng của ông B và ông D lập ngày 06/7/2012 : Ông C thừa nhận nhưng vay với mục đích cá nhân do đánh đề thua nên ghi nợ và xác lập hợp đồng vay ngày 06/7/2012, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng, thời hạn vay 6 tháng. Tính từ khi vay đến ngày 30/12/2014 thì thời gian đóng lãi là 30 tháng, mỗi tháng ông C đóng lãi 3.200.000đồng, tổng cộng số tiền lãi là 96.000.000đồng trong đó ông C đã trả lãi hàng tháng nhiều lần tổng cộng số tiền 46.000.000đồng, còn nợ tiền lãi là 50.000.000đồng. đến ngày 30/12/2014 thì không có khả năng đóng lãi nên hai bên có xác lập thêm hợp đồng mượn tiền số 01/HĐBP/NTT/09 theo đó ông C mượn số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng, thời hạn vay 3 tháng (từ ngày 30/12/2014 đến ngày 30/3/2015) trong hợp đồng có ghi chú là lãi con. Ông C đồng ý trả cho ông B số tiền nợ gốc 80.000.000đồng nhưng yêu cầu cấn trừ 46.000.000 đồng tiền lãi đã đóng cho ông B do lãi suất quá cao.

Bà Nguyễn Thị E không đồng ý có trách nhiệm liên đới với ông C trả cho ông B số tiền 80.000.000đồng do chữ ký và chữ viết trong hợp đồng lập ngày 06/7/2016 không phải do bà ký ra. Bà E và ông C đều thống nhất khoản vay này là ông C vay với mục đích cá nhân của ông C chứ không phải sửa chữa nhà vì nhà của bà đã cất trước năm 2012. Đề nghị Tòa án buộc ông Phan Hàng B trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00308/17 cấp ngày 8/9/2006 do bà Nguyễn Thị E đứng tên. Đất tọa lạc tại ấp Y, xã X, huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với hợp đồng vay số tiền 20.000.000 đồng ngày 13/9/2012 của ông D và hợp đồng vay số tiền 90.000.000 đồng ngày 27/6/2013 của ông B: Ông C và bà E không đồng ý trả số tiền 20.000.000 đồng cho ông D và 90.000.000 đồng cho ông B. Vì ông C và bà E cho rằng hợp đồng vay lập ngày 13/9/2012 và hợp đồng vay ngày 27/6/2013 có chữ ký và chữ viết tên Lâm Vĩnh C là giả mạo không phải do ông ký tên nhưng bị đơn không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký và chữ viết của ông C trong hai hợp đồng này. Hơn nữa, ông C và bà E không hề quen biết hay mối quan hệ gì với ông Phạm Kim D.

Tại Bản án sơ thẩm số 234/2017/DS-ST ngày 26/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với bị đơn.

Buộc ông Lâm Vĩnh C và bà Nguyễn Thị E có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phan Hàng B số tiền nợ gốc 80.000.000đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 06/7/2012. Ông Phan Hàng B có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị E Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00308/17 cấp ngày 8/9/2006. Thi hành khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Phan Hàng B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lâm Vĩnh C và bà Nguyễn Thị E chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng ông C và bà E còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Kim D buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc 20.000.000đồng theo hợp đồng vay ngày 13/9/2012.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Hàng B buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc 90.000.000đồng theo hợp đồng vay lập ngày 27/6/2013.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lâm Vĩnh C và bà Nguyễn Thị E phải nộp 4.000.000 đồng.

Ông Phan Hàng B được nhận lại 2.000.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2016/0005719 ngày 16/12/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Phạm Kim D phải nộp 1.000.000 đồng. Chuyển 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2016/0005717 ngày 16/12/2016 do ông Phan Kim D nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh thành án phí. Ông D còn phải nộp thêm 500.000đồng tiền án phí.

Ông Phan Hàng B phải nộp 4.500.000đồng. Chuyển 2.250.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2016/0005718 ngày 16/12/2016 do ông Phan Hàng B nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh thành án phí. Ông D còn phải nộp thêm 2.250.000đồng tiền án phí.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, Bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự.

Ngày 09/6/2017, nguyên đơn – ông Phan Hàng B, kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 07/6/2017, bị đơn ông Lâm Vĩnh C và bà Nguyễn Thị E kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Trong quá trình xét xử phúc thẩm nguyên đơn – ông Phan Hàng B yêu cầu Toà án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết tên Lâm Vĩnh C tại hợp đồng mượn tiền đề ngày 26/7/2013. Bị đơn ông Lâm Vĩnh C yêu cầu giám định phần chữ viết "90.000.000", chữ "lãi", và cụm từ "27/6/2013 đến 17/6/2013" tại giấy nợ đề ngày 27/6/2013.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện và kháng cáo, bị đơn không rút kháng cáo, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn – ông Phan Hàng B trình bày: Theo kết quả giám định xác định chữ viết và chữ ký tại giấy nợ ngày 27/6/2013 đúng là của bị đơn. Bà E vợ ông C cùng ký tên tại giấy vay tiền nên bà E phải cùng ông C trả cho nguyên

đơn số tiền 170.000.000 đồng và trả cho ông Phạm Kim D 20.000.000 đồng. Nguyên đơn không nhận tiền lãi như bị đơn khai và yêu cầu Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – ông Nguyễn Đức G trình bày: Tuy bị đơn không có chứng cứ chứng minh đã trả cho cho nguyên đơn số tiền lãi là 46.000.000 đồng nhưng việc nguyên đơn thừa nhận vì bị đơn không thể trả lãi nên các bên xác lập thêm Hợp đồng mượn tiền 01/HĐBP/NTT/09 ngày 30/12/2014 để xác nhận bị đơn còn nợ lãi là 50.000.000 đồng. Vì vậy, đề nghị cấn trừ số tiền 46.000.000 đồng lãi bị đơn đã trả vào số tiền nợ gốc bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 80.000.000 đồng. Bà E và ông C xác định bà E hoàn toàn không biết việc ông C vay tiền của ông B, các chữ viết và chữ ký tại giấy nợ tên E là do ông B yêu cầu ông C ký thay bà E. Ông C vay tiền sử dụng cho nhu cầu cá nhân do chơi đề thua không phải để xây nhà vì nhà của bà E đã xây dựng từ năm 2008, hoàn công vào năm 2009 trước khi ông C vay tiền của ông B năm 2011. Vì vậy, bà E không đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ cho ông B và ông D. Đề nghị sửa án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

- Về tố tụng: Từ ngày thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đầy đủ và đúng trình tự thủ tục tố tụng được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung:

+ Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu bị đơn trả số tiền 90.000.000 đồng theo hợp đồng mượn tiền ngày 27/6/2013 và 20.000.000 đồng theo hợp đồng mượn tiền đề ngày 13/9/2012. Căn cứ các bản Kết luận giám định số 3871/C54B ngày 02/01/2018 và số 3872/C54B ngày 02/01/2018 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh và các chứng cứ thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn buộc ông C phải trả số tiền 10.000.000 đồng theo hợp đồng mượn tiền ngày 27/6/2013.

+ Xét kháng cáo của bị đơn – ông Lâm Vĩnh C về việc cấn trừ số tiền lãi ông C đã trả cho ông B là 46.000.000 đồng vào số nợ gốc 80.000.000 đồng. Xét thấy, nguyên đơn thừa nhận có nhận lãi của bị đơn nhưng do nguyên đơn và bị đơn có quan hệ vay mượn nhiều lần từ trước nên số tiền 46.000.000 đồng là lãi của những khoản nợ mà bị đơn vay của nguyên đơn trước không liên quan đến các số nợ nguyên đơn kiện trong vụ án này. Vì bị đơn không chứng minh được đã trả lãi cho nguyên đơn 46.000.000 đồng nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn – ông Lâm Vĩnh C.

+ Bị đơn – bà Nguyễn Thị E kháng cáo về việc không có trách nhiệm liên đới cùng ông Lâm Vĩnh C trả nợ cho nguyên đơn. Xét thấy bà E không thừa nhận chữ ký và chữ viết trong hợp đồng vay tiền lập ngày 06/7/2012 do bà E ký ra mà do ông C tự giả chữ ký và chữ viết của bà E. Ông C cũng xác nhận chữ ký

và phần viết tên bà E là do ông C tự viết và việc giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn cũng do ông C tự thực hiện, bà E không biết việc này. Mặt khác, hợp đồng xây dựng ký ngày 8/6/2007 cho thấy bà E đã xây nhà từ trước khi ông C vay tiền của ông B chứ không phải ông C vay tiền để xây nhà như ông B khai. Căn cứ Điều 25 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 "Vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình", không có chứng cứ chứng minh ông C vay tiền của ông B để sử dụng cho nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình nên việc toà cấp sơ thẩm tuyên buộc bà E có trách nhiệm liên đới cùng ông C trả nợ cho nguyên đơn là không có cơ sở, yêu cầu kháng cáo của bà E có cơ sở chấp nhận.

Bởi các lẽ trên:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

+ Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn – ông Phan Hàng B.

+ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn – ông Lâm Vĩnh C,

+ Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Thị E.

+ Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 234/2017/DS-ST ngày 26/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Hàng B và ông Phạm Kim D về việc sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, thấy:

Đối với Hợp đồng vay tiền lập ngày 06/7/2012: Nội dung hợp đồng thể hiện ông B cho ông C vay số tiền 80.000.000 đồng. Ông C thừa nhận có vay của ông B số tiền này. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Đối với Hợp đồng vay tiền đề ngày 13/9/2012 có nội dung ông D cho ông C vay 20.000.000 đồng: Đây là giao dịch dân sự về hợp đồng vay tài sản được thể hiện bằng văn bản nhưng không công chứng hoặc chứng thực, ông C không thừa nhận đã vay số tiền trên của ông D và xác định không viết, ký hợp đồng vay tiền này. Tòa án đã giải thích cho ông Phạm Kim D biết có quyền yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của ông Lâm Vĩnh C trong hợp đồng này nhưng ông D không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định và không cung cấp chứng cứ nào khác chứng minh ông C đã vay số tiền nêu trên. Ngoài ra, hợp đồng vay này ghi bên cho mượn là ông D nhưng phần ký tên bên dưới lại là Phan Hàng B. Vì vậy, không có cơ sở xác định ông C đã vay số tiền 20.000.000 đồng của ông D như

ông D đã trình bày. Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông D à đúng pháp luật.

Đối với Hợp đồng mượn tiền số 01/HĐGP/NTT/09 ngày 27/6/2013: Ông B khởi kiện yêu cầu ông C trả số tiền đã vay theo hợp đồng này là 90.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ông C xác định không viết và ký hợp đồng mượn tiền số 01/HĐGP/NTT/09 ngày 27/6/2013. Căn cứ các bản Kết luận giám định số 3871/C54B ngày 02/01/2018 và số 3872/C54B ngày 02/01/2018 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì chữ ký, chữ viết họ tên "Lâm Vĩnh C " dưới mục "Bên mượn tiền" tại Hợp đồng mượn tiền ngày 27/6/2013 là chữ viết và chữ ký của ông Lâm Vĩnh C ; Chữ số "9" thuộc dãy số "90.000.000" đã bị sửa chữa, nội dung nguyên thủy là chữ số "1", chữ "chín" tại phần "Chín mươi triệu đồng" bị sửa chữa và viết thêm, nội dung nguyên thủy là dấu "("; Chữ "lãi" trong văn bản cũng bị sửa chữa và viết thêm, nội dung nguyên thủy là dấu ")"; Không xác định được phần chữ viết nội dung "27/6/2013 đến ngày 27/6/2015" có được viết thêm hay không. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định ông C đã ký Hợp đồng mượn tiền số 01/HĐGP/NTT/09 ngày 27/6/2013 để vay ông B số tiền 10.000.000 đồng, mỗi tháng trả một triệu đồng và các bên không thỏa thuận về lãi suất. Hết thời hạn vay mà ông C không trả tiền cho ông B là vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005. Do ông C không vay số tiền 90.000.000 đồng nên chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông B, buộc ông C phải trả số tiền 10.000.000 đồng theo hợp đồng mượn tiền ngày 27/6/2013.

Tổng số tiền ông C phải trả cho ông B là 80.000.000đồng + 10.000.000 đồng = 90.000.000 đồng.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn – ông Lâm Vĩnh C về việc cấn trừ số tiền lãi ông C đã trả cho ông B là 46.000.000 đồng vào số nợ gốc 80.000.000 đồng thấy: Ông C khai đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi từ khi vay đến 30/12/2014 lãi suất 4%/ tháng, mỗi tháng trả 3.200.000 đồng và trả lãi 30 tháng số tiền là 46.000.000 đồng nhưng ông B không thừa nhận trong khi bị đơn không có chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Tại các biên bản do Tòa cấp sơ thẩm lập, ông B có trình bày "Từ khi vay đến 30/12/2014 có đóng lãi đầy đủ nhưng không có tiền đóng nên hai bên có xác lập thêm hợp đồng mượn tiền số 01/HĐBP/NTT/09 ngày 30/12/2014". Nội dung lời khai của ông B chỉ thể hiện các bên thống nhất số nợ lãi do bị đơn không trả được là 50.000.000 đồng và bị đơn phải trả cho nguyên đơn số nợ lãi này trong thời hạn 3 tháng với lãi suất 6%/ tháng chứ không phải nguyên đơn xác nhận bị đơn đã trả lãi cho nguyên đơn từ khi vay đến ngày 30/12/2014. Điều này phù hợp với lời khai của bị đơn xác nhận hợp đồng số 01/HĐBP/NTT/09 ngày 30/12/2014 được lập từ việc tính lãi bị đơn còn nợ nguyên đơn nên các bên không có giao nhận tiền và tại phần ký tên bị đơn có ghi "lãi con". Do vậy, kháng cáo của ông C là không có cơ sở chấp nhận.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Thị E về việc không có trách nhiệm liên đới cùng ông Lâm Vĩnh C trả cho nguyên đơn số nợ 80.000.000

đồng thấy: quá trình giải quyết vụ án, bà E không thừa nhận chữ ký và chữ viết trong hợp đồng vay tiền lập ngày 06/7/2012 do bà E ký ra mà do ông C tự giả chữ ký và chữ viết của bà E. Ông C cũng xác nhận chữ ký và phần viết tên bà E là do ông C tự viết và việc giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn cũng do ông C tự thực hiện, bà E không biết việc này. Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị E tại hợp đồng vay tiền ngày 06/7/2012 và không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà E có ký hợp đồng này. Mặc dù, số nợ do ông C vay của nguyên đơn phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông C và bà E nhưng cả ông C và bà E khẳng định khoản nợ này do ông C vay vì thua nợ chơi đề không sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Căn cứ hợp đồng xây dựng ngày 8/6/2007, bà E đã xây nhà từ trước khi ông C vay tiền của ông B chứ không phải ông C vay tiền để xây nhà như ông B khai. Căn cứ Điều 25 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 "Vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình", không có chứng cứ chứng minh ông C vay tiền của ông B để sử dụng cho nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình nên việc toà sơ thẩm tuyên buộc bà E có trách nhiệm liên đới cùng ông C trả nợ cho nguyên đơn là không có cơ sở, yêu cầu kháng cáo của bà E có cơ sở chấp nhận.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm không áp dụng quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 để tuyên về nghĩa vụ do chậm thực hiện nghĩa vụ của bị đơn là chưa chính xác nên cần phải sửa lại cho phù hợp quy định pháp luật.

Từ những nhận định trên đề nghị của đại diện viện kiểm sát là có cơ sở, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn – ông Phan Hàng B, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn – ông Lâm Vĩnh C, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Thị E.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Bị đơn phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ phải thi hành cho nguyên đơn.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5]. Về chi phí tố tụng:

Căn cứ Phiếu thu số 81 ngày 03/01/2018 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, chi phí giám định là 2.100.000 đồng do ông Phan Hàng B nộp tạm ứng, kết quả giám định xác định chữ viết và chữ ký tại giấy nợ ngày 27/6/2013 đúng là của ông Lâm Vĩnh C nên ông C phải hoàn lại chi phí giám định này cho ông B.

Căn cứ Phiếu thu số 82 ngày 03/01/2018 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, chi phí giám định là 2.400.000 đồng do ông Lâm Vĩnh C nộp tạm ứng, kết quả giám định xác định có dấu xoá và sửa chữa tại giấy nợ ngày 27/6/2013 nên ông B phải hoàn lại chi phí giám định này cho ông C.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn – ông Phan Hàng B; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – ông Lâm Vĩnh C; chấp nhận kháng cáo của bị đơn – bà Nguyễn Thị E. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 234/2017/DS-ST ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Phan Hàng B:

Buộc ông Lâm Vĩnh C có nghĩa vụ trả cho ông Phan Hàng B số tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 06/7/2012 và 10.000.000 đồng theo Hợp đồng mượn tiền số 01/HĐGP/NTT/09 ngày 27/6/2013.

Ông Phan Hàng B có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị E và ông Lâm Vĩnh C bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00308/17 do Ủy ban nhân dân huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8/9/2006.

Thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Hàng B về việc buộc ông Lâm Vĩnh C phải trả số tiền 80.000.000 đồng theo Hợp đồng mượn tiền số 01/HĐGP/NTT/09 ngày 27/6/2013.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Phan Hàng B về việc buộc bà Nguyễn Thị E phải chịu trách nhiệm liên đới với ông Lâm Vĩnh C trả số nợ gốc 80.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 06/7/2012.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Phạm Kim D buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng theo hợp đồng vay ngày 13/9/2012.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lâm Vĩnh C phải nộp 4.500.000 (bốn triệu năm trăm nghìn) đồng.

Ông Phạm Kim D phải nộp 1.000.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng theo Biên lai thu số: AA/2016/0005717 ngày 16/12/2016 và 2.000.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2016/0005719 ngày 16/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh (do ông Phan Hàng B nộp thay). Ông D được nhận lại 1.500.000 đồng.

Ông Phan Hàng B phải nộp 4.000.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.250.000 đồng theo Biên lai thu số: AA/2016/0005718 ngày 16/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông B còn phải nộp thêm 1.750.000 đồng.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng cho ông Phan Hàng B theo biên lai thu số 0006779 ngày 09/6/2017 của Chi cục thi hành án huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng cho ông Phạm Kim D (do ông Phan Hàng B nộp thay) theo Biên lai thu số 0006924 ngày 05/7/2017 của Chi cục thi hành án huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng cho ông Lâm Vĩnh C theo Biên lai thu số 0006925 ngày 05/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng cho bà Nguyễn Thị E theo Biên lai thu số 0006780 ngày 09/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Về chi phí tố tụng:

Ông Phan Hàng B phải hoàn lại cho ông Lâm Vĩnh C số tiền 2.400.000 đồng; Ông Lâm Vĩnh C phải hoàn lại cho ông Phan Hàng B số tiền 2.100.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện A;
- THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu (T/17)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Huyền